

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG
Số 4 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 24155
	Giờ.....Ngày 27 tháng 7 năm 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2011

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (B 01 – DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (B 02 – DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (B 03 – DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (B09 – DN)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG
Số 4 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2011

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (B 01 –DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (B 02 – DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (B 03 – DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (B09 – DN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 165 207 612 224	1 175 013 458 103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		356 883 500 537	276 447 897 225
1. Tiền	111	V.01	4 383 500 537	19 447 897 225
2. Các khoản tương đương tiền	112		352 500 000 000	257 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	129 000 000 000	8 200 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		129 000 000 000	8 200 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		626 707 719 869	855 889 594 218
1. Phải thu của khách hàng	131		98 176 797 788	78 009 214 132
2. Trả trước cho người bán	132		283 076 364 304	250 553 283 053
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	245 454 557 777	527 327 097 033
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		21 593 214 555	5 922 690 080
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21 593 214 555	5 922 690 080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31 023 177 263	28 553 276 580
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 053 424 507	1 027 850 651
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	20 164 842 356	25 325 015 529
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6 804 910 400	2 200 410 400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		3 144 165 442 966	2 867 101 817 552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		558 755 748 281	434 225 237 508
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	558 755 748 281	434 225 237 508
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	5 635 213 495	5 639 624 297
1. TSCĐ hữu hình	221		499 746 874	463 071 998
- Nguyên giá	222		972 897 278	785 154 552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 473 150 404	- 322 082 554
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	110 816 448	151 902 126
- Nguyên giá	228		237 100 000	237 100 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 126 283 552	-85 197 874
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5 024 650 173	5 024 650 173
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 576 169 684 954	2 423 137 081 093
1. Đầu tư vào công ty con	251		1 468 650 000 000	1 499 050 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 037 364 233 130	937 364 233 130
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	73 091 524 000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-2 936 072 176	-13 277 152 037
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 604 796 236	4 099 874 654
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	295 506 796	1 290 585 214
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3 309 289 440	2 809 289 440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4 309 373 055 190	4 042 115 275 655
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 011 237 774 693	860 093 521 046
I. Nợ ngắn hạn	310		155 173 677 221	737 583 971 655
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	91 478 740 000	91 478 740 000
2. Phải trả cho người bán	312		15 915 232 818	112 054 450 469
3. Người mua trả tiền trước	313		3 944 112 531	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7 556 351 800	89 363 385 319
5. Phải trả người lao động	315		839 542 584	8 949 962
6. Chi phí phải trả	316	V.17	32 423 662 785	16 475 113 992
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 044 134 703	427 815 090 086
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		971 900 000	388 241 827
II. Nợ dài hạn	330		856 064 097 472	122 509 549 391
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		156 064 097 472	122 509 549 391
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	700 000 000 000	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3 298 135 280 497	3 182 021 754 609
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	3 298 135 280 497	3 182 021 754 609

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2 500 000 000 000	2 500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		425 600 000 000	425 600 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		75 686 825 482	1 286 825 482
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50 338 118 131	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		25 169 059 065	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2 428 941 827	428 941 827
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		218 912 335 992	254 705 987 300
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4 309 373 055 190	4 042 115 275 655
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuyền

Ngày 25 tháng 07 năm 2011

KT Tổng Giám đốc



PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
Vũ Hồng Sơn

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2011


Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	169.217.556.946	235.053.246.131	354.137.766.872	383.606.281.735
2. Các khoản giảm trừ	02			2.765.470.112		3.761.466.478
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06			2.765.470.112		3.761.466.478
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		169.217.556.946	232.287.776.019	354.137.766.872	379.844.815.257
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	142.974.904.447	153.071.714.318	300.711.663.685	261.667.458.411
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.242.652.499	79.216.061.701	53.426.103.187	118.177.356.846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	100.826.041.421	19.434.018.572	107.826.392.986	33.838.337.812
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	15.590.828.625	3.266.302.134	20.980.747.307	12.490.172.232
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		14.275.209.985	3.581.714.791	19.440.294.218	9.553.501.556
8. Chi phí bán hàng	24		1.566.015.601	2.085.813.764	3.424.814.650	2.794.492.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.096.963.452	2.777.768.466	6.157.882.764	3.798.655.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		106.814.886.242	90.520.195.909	130.689.051.452	132.932.374.581
11. Thu nhập khác	31			200.100.848.367		300.126.488.717
12. Chi phí khác	32		22.757.614	104.290.699.628	133.504.527	170.951.892.874
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-22.757.614	95.810.148.739	-133.504.527	129.174.595.843
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		106.792.128.628	186.330.344.648	130.555.546.925	262.106.970.424
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7.453.721.561	46.615.584.552	13.422.262.864	65.745.011.096
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		99.338.407.067	139.714.760.096	117.133.284.061	196.361.959.328

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng


Hoàng Văn Tuyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ - theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		130 555 546 925	262 106 970 424
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		192 153 528	157 325 133
- Các khoản dự phòng	03		-10 341 079 861	2 936 072 176
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2 594 686 736	33 838 337 812
- Chi phí lãi vay	06		19 440 294 218	9 553 501 556
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		137 252 228 074	308 592 207 101
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		228 626 201 176	27 691 279 324
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-15 670 524 475	- 156 338 187
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-250 653 260 915	-57 856 210 441
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-3 520 652 274	-4 697 492 362
- Tiền lãi vay đã trả	13		-13 466 970 284	9 553 501 556
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-95 252 361 316	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		33 554 548 081	321 677 586 800
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-44 321 313 645	-276 332 519 562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-23 452 105 578	328 472 014 229
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 187 742 726	- 627 809 392
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-129 000 000 000	-279 144 950 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8 200 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-447 862 350 000	-419 339 620 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		127 797 175 227	1 800 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		94 890 626 389	-42 708 721 979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-346 162 291 110	-740 021 101 371
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			957 600 000 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		812 348 000 000	53 522 500 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-112 348 000 000	-135 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-249 950 000 000	-40 746 410 959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		450 050 000 000	835 376 089 041
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		80 435 603 312	423 827 001 899
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		276 447 897 225	4 611 104 094
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	356 883 500 537	428 438 105 993

Ngày 23 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuyền

KT Tổng Giám Đốc



PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
Vũ Hồng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011**MẪU B 09-DN****I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103017634 ngày 31 tháng 5 năm 2007; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 10 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 2.500.000.000.000 (Hai nghìn năm trăm tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng, các công trình hạ tầng, công trình công nghiệp, công trình dân dụng;
- Giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền thông, phát thanh, truyền hình;
- Quảng cáo thương mại;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh trung tâm thương mại
- Kinh doanh sàn giao dịch bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Buôn bán lương thực, thực phẩm, đồ hộp, nước tinh khiết, nước giải khát và dầu ăn các loại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Thiết kế kiến trúc Công trình.
- Bán buôn sắt thép.
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn kính xây dựng.
- Bán buôn sơn, vecsni.
- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh.
- Bán buôn đồ ngũ kim.
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại nhà nước cấm).
- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ sơn màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát sỏi, và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Kinh doanh bất động sản.
- Dịch Vụ quản lý bất động sản.
- Đại lý mua, bán hàng hóa, Môi giới thương mại

3. Tổng số nhân viên của Công ty: tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 46 người.

II/ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp: theo quyết định 15/2006-BTC

2. Kỳ kế toán: Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt nam đồng.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011**MẪU B 09-DN****5. Phương pháp kế toán:****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dư phải thu dài hạn của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 là khoản tiền ứng trước cho nhà cung cấp để thực hiện các dự án bất động sản trong các năm tiếp theo.

Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ: Tồn đầu kỳ + Nhập trong kỳ - Xuất trong kỳ

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2011</u> Số năm
Phương tiện vận tải	6
Dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ, khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011**MẪU B 09-DN**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chi phí lãi vay và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác là công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

III/ CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền	30/06/2011	31/12/2010
- Tiền mặt	3 575 502 537	3 421 165 105
- Tiền gửi Ngân hàng	807 998 000	16 026 732 120
- Tương đương tiền	352 500 000 000	257 000 000 000
Cộng	<u>356 883 500 537</u>	<u>276 447 897 225</u>
2. Hàng tồn kho	30/06/2011	31/12/2010
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	16 991 423 326	5 913 982 920
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	4 601 791 229	8 707 160
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	<u>21 593 214 555</u>	<u>5 922 690 080</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG4 Láng Hạ, Quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011**MẪU B 09-DN****3 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCDHH khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ				
- Số dư đầu kỳ		712 658 652	72 495 900	785 154 552
- Số mua (tăng) trong kỳ		187 742 726		187 742 726
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
- Số dư cuối kỳ		900 401 378	72 495 900	972 897 278
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế				
- Số dư đầu kỳ		296 663 574	25 418 980	322 082 554
- Số tăng trong kỳ		139 186 836	11 881 014	151 067 850
- Số giảm trong kỳ		0	0	0
- Số dư cuối kỳ		435 850 410	37 299 994	473 150 404
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ (1-2)				
- Tại ngày đầu kỳ		415 995 078	47 076 920	463 071 998
- Tại ngày cuối kỳ		464 550 968	35 195 906	499 746 874

4 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐVH khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ				
- Số dư đầu kỳ		237 100 000		237 100 000
- Số mua (tăng) trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
- Số dư cuối kỳ		237 100 000		237 100 000
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế				
- Số dư đầu kỳ		85 197 874		85 197 874
- Số tăng trong kỳ		41 085 678		41 085 678
- Số giảm trong kỳ				
- Số dư cuối kỳ		126 283 552		126 283 552
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ (1-2)				
- Tại ngày đầu kỳ		151 902 126		151 902 126
- Tại ngày cuối kỳ		110 816 448		110 816 448

5 - Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	283 076 364 304	250 553 283 053

6 - Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu dài hạn khác	558 755 748 281	434 225 237 508

7 - Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay và nợ ngắn hạn	91 478 740 000	91 478 740 000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG4 Láng Hạ, Quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011**MẪU B 09-DN****8 – Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	2 044 134 703	427 815 090 086

9 – Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác	156 064 097 472	122 509 549 391

10 – Vay và Nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
10.1 Phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Công ty CP Chứng khoán Phương Đông.	500.000.000.000	0
10.2 Phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh.	200.000.000.000	0
Tổng cộng	700.000.000.000	0

11 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	2 500 000 000 000	0		2 500 000 000 000
2- Thặng dư vốn cổ phần	425 600 000 000	0		425 600 000 000
3- Vốn khác của chủ sở hữu	1 286 825 482	74 400 000 000		75 686 825 482
4- Cổ phiếu quỹ (*)				
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	428 941 827	2 000 000 000		2 428 941 827
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	254 705 987 300	117 133 284 061	152 926 935 369	218 912 335 992
8 – Quỹ đầu tư phát triển		50 338 118 131		50 338 118 131
9 – Quỹ dự phòng tài chính		25 169 059 065		25 169 059 065
Cộng:	3 182 021 754 609	269 040 461 257	152 926 935 369	3 298 135 280 497

12 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 453 721 561	89 283 820 013
- Thuế thu nhập cá nhân	102 630 239	17 986 358
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	61 578 948
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng:	7 556 351 800	89 363 385 319

